VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

Transport and Communication

Biểu *Table*		Trang *Page*
214	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies*	2
215	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry*	3
216	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry*	4
217	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry*	5
218	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry*	6
219	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	7
220	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	8

214. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
			Tỷ đồng - *Bill.dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.369,4**	**1.240,7**	**1.087,2**	**1.877,0**	**2.525,2**
Phân theo loại hình vận tải					
- By type of transport					
Vận tải hành khách - *Passenger transport*	358,6	261,1	165,1	540,8	832,3
Vận tải hàng hóa - *Freight transport*	970,1	950,5	902,6	1.270,4	1.598,7
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	2,8	1,8	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải - *Transportation supporting services*	37,9	27,3	19,5	65,8	94,2
Phân theo ngành vận tải					
- By transport industry					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	1.328,7	1.211,6	1.067,7	1.811,2	2.431,0
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	2,8	1,8	-	-	-
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - *Others*	37,9	27,3	19,5	65,8	94,2
			Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải					
- By type of transport					
Vận tải hành khách - *Passenger transport*	26,2	21,0	15,2	28,8	33,0
Vận tải hàng hóa - *Freight transport*	70,8	76,6	83,0	67,7	63,3
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	0,2	0,1	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải - *Transportation supporting services*	2,8	2,2	1,8	3,5	3,7
Phân theo ngành vận tải					
- By transport industry					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	97,0	97,7	98,2	96,5	96,3
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	0,2	0,1	-	-	-
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - *Others*	2,8	2,2	1,8	3,5	3,7

215. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.487**	**3.250**	**2.866**	**9.079**	**14.117**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.487	3.250	2.866	9.079	14.117
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	3.487	3.250	2.866	9.079	14.117
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,4**	**93,2**	**88,2**	**316,8**	**155,5**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	103,4	93,2	88,2	316,8	155,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	103,4	93,2	88,2	316,8	155,5
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

216. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
	Nghìn người.km - *Thous.persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**340.536**	**312.560**	**227.807**	**727.654**	**1.135.271**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	340.536	312.560	227.807	727.654	1.135.271
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	340.536	312.560	227.807	727.654	1.135.271
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,6**	**91,8**	**72,9**	**319,4**	**156,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,6	91,8	72,9	319,4	156,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	105,6	91,8	72,9	319,4	156,0
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

217. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.580**	**9.268**	**8.132**	**11.096**	**14.012**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	9.580	9.268	8.132	11.096	14.012
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	9.580	9.268	8.132	11.096	14.012
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**130,0**	**96,7**	**87,7**	**136,4**	**126,3**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	130,0	96,7	87,7	136,4	126,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	130,0	96,7	87,7	136,4	126,3
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

218. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
	Nghìn tấn.km - *Thous.tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**635.200**	**628.900**	**619.585**	**842.219**	**1.070.462**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	635.200	628.900	619.585	842.219	1.070.462
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	635.200	628.900	619.585	842.219	1.070.462
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**129,8**	**99,0**	**98,5**	**135,9**	**127,1**
Phân theo loại hình kinh tế ***- By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	129,8	99,0	98,5	135,9	127,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***- By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	129,8	99,0	98,5	135,9	127,1
Đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

219. Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - S*ubcribers*		
2015	573.982	527.982	46.000
2016	613.723	567.723	46.000
2017	643.603	597.603	46.000
2018	658.873	612.873	46.000
2019	665.633	619.633	46.000
2020	673.083	627.083	46.000
2021	681.178	635.178	46.000
2022	685.983	640.983	45.000
Sơ bộ - *Prel.* 2023	694.479	649.979	44.500
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %		
	Index (Previous year = 100) - %		
2015	109,0	109,9	100,0
2016	106,9	107,5	100,0
2017	104,9	105,3	100,0
2018	102,4	102,6	100,0
2019	101,0	101,1	100,0
2020	101,1	101,2	100,0
2021	101,2	101,3	100,0
2022	100,7	100,9	97,8
Sơ bộ - *Prel.* 2023	101,2	101,4	98,9

220. Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet subscription*	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - *Subcribers*		
2015	185.483	120.465	65.018
2016	220.494	150.582	69.912
2017	240.247	165.475	74.772
2018	264.262	183.862	80.400
2019	282.455	200.446	82.009
2020	298.755	215.786	82.969
2021	324.475	240.546	83.929
2022	334.680	250.722	83.958
Sơ bộ - *Prel.* 2023	343.782	256.915	86.867
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %		
	Index (Previous year = 100) - %		
2015	123,0	133,3	107,5
2016	118,9	125,0	107,5
2017	109,0	109,9	107,0
2018	110,0	111,1	107,5
2019	106,9	109,0	102,0
2020	105,8	107,7	101,2
2021	108,6	111,5	101,2
2022	103,1	104,2	100,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	102,7	102,5	103,5